

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12-9-2019

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Th phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Học

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Bùi Văn Hồng

2. Ông: Trịnh Văn Đoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 173/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 19/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị K, sinh năm 1967;

- Bị đơn: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1967;

Cùng nơi cư trú: Tổ 1, ấp 1, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn vắng mặt, bị đơn có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 3 năm 2019, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà K và ông Vũ Văn T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau năm 1988 đến năm 2000 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện B(nay là huyện H), tỉnh Bình Phước theo giấy đăng ký kết hôn số 22, quyền số 01 ngày 28/8/2000; có tổ chức lễ cưới và được sự đồng ý của hai bên

gia đình; Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại ấp 1, xã M cho đến nay; vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng tính tình không hợp nhau, ông T thường hay nhậu nhẹt và ghen tuông vô cớ, có khi còn dùng vũ lực đối với bà. Nay bà K xét thấy tình cảm giữa bà và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài nên yêu cầu được ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà K và ông T có hai con chung tên Vũ Thị Tuyết T, sinh ngày 04/9/1990 và Vũ Tuấn Th, sinh ngày 21/4/2001; nay ly hôn các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết giao nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được tài sản chung một căn nhà cấp 4 và đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất diện tích 10mx30m, tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Thị K và Vũ Văn T. Nay ly hôn bà K không yêu cầu về tài sản để các bên tự giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà K yêu cầu xét xử vắng mặt.

Sau khi Tòa án đã thụ lý đơn kiện xin ly hôn của bà Phạm Thị K, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập ông T nhiều lần đến tòa án để giải quyết vụ kiện nhưng mặc dù ông T đã nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ việc; tại phiên tòa ngày 07/8/2019 ông T vắng mặt nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định ngày xử lại ngày 29/8/2019 nhưng do ông T đi làm ăn xa không có tại nơi cư trú nên không nhận được văn bản của tòa án nên phiên tòa hoãn và tiếp tục ấn định ngày xét xử lại vào ngày 12/9/2019; tại phiên tòa ông T có mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự và các thành phần tham gia tố tụng khác đúng theo quy định và đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình tố tụng. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của đương sự tại phiên tòa xác định tình cảm vợ chồng giữa bà K và ông T mâu thuẫn trầm trọng, thể hiện bà K và ông T đã ly thân thời gian dài, không còn

quan tâm gì đến nhau nữa; quá trình tòa án xác minh được ban áp nơi các đương sự sinh sống xác định tình cảm vợ chồng giữa bà K và ông T thường xuyên cãi vã lẫn nhau, xô xát, đánh đập nhau; quá trình hòa giải đoàn tụ ông T không có mặt tại tòa án, thể hiện ông T không còn quan tâm gì đến tình cảm vợ chồng, không muốn hòa giải đoàn tụ; tại phiên tòa ông T thống nhất như trình bày của bà K về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung nhưng ông cho rằng mâu thuẫn chưa trầm trọng nên yêu cầu được đoàn tụ; căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị K, cho bà K được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống bà K và ông T có hai con chung tên Vũ Thị Tuyết T và Vũ Tuấn Th, các con đã trưởng Th và bà K không có yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự khai không yêu cầu giải quyết, để bà K và ông T tự giải quyết nên đề nghị không giải quyết.

Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không có nên đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà Phạm Thị K vẫn giữ nguyên khởi kiện ban đầu, yêu cầu được ly hôn với ông Vũ Văn T; ông T có nơi cư trú tại ấp 1, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước; Căn cứ theo Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Phạm Thị K và ông Vũ Văn T sau thời gian tìm hiểu và chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện B(nay là huyện H), tỉnh Bình Phước vào năm 2000 theo giấy đăng ký kết hôn số 22, quyển số 01, ngày 28/8/2000; hôn nhân tự nguyện, không có sự ép buộc hay lừa dối nào; được sự đồng ý của hai bên gia đình; có tổ chức lễ cưới đúng theo phong tục, tập quán của người Việt Nam; đó là hôn nhân hợp pháp phù hợp với quy định tại điều 9 và điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và đạo đức xã hội. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo bà K thì do bất đồng quan điểm sống, ông T thường hay ghen tuông và dùng vũ lực với bà nên mâu thuẫn ngày một trầm trọng nên nay bà yêu cầu được ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống. Hội đồng xét xử xét thấy: bà K và ông T quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn vợ chồng và đã ly thân thời gian dài, không còn quan tâm gì đến nhau nữa; quá trình tòa án xác minh tại biên bản xác minh 19/8/2019 được ban áp nơi các đương sự

sinh sống xác định tình cảm vợ chồng giữa bà K và ông T thường xuyên cãi vã lẫn nhau, xô xát, đánh đập nhau nên mâu thuẫn đã trầm trọng; quá trình hòa giải đoàn tụ ông T không có mặt tại tòa án, thể hiện ông T không còn quan tâm gì đến tình cảm vợ chồng, không muốn hòa giải đoàn tụ; tại phiên tòa ông T cho rằng vẫn còn thương yêu bà K nhưng ngoài lời khai ông T không cung cấp được gì để chứng minh ông còn tình cảm với bà K, việc ly hôn là do lỗi của bà K. Mặt khác, ông T cũng xác định từ khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm đến nhau, ông đi làm ăn xa một tháng về một lần và đi ngày hôm sau. Từ những nhận định trên, để ổn định cuộc sống sau này của các đương sự cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị K, cho bà K được ly hôn với ông Vũ Văn T là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên Vũ Thị Tuyết T, sinh ngày 04/9/1990 và Vũ Tuấn Th, sinh ngày 21/4/2001; nay các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung*: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu nên không giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: Nguyên đơn, bị đơn khai không có nên không giải quyết.

[6] *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

[7] *Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa*: Tại phiên tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227 và Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị K;

Bà Phạm Thị K được ly hôn với ông Vũ Văn T.

Giấy đăng ký kết hôn số 22, quyền số 01, ngày 28/8/2000 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện B (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước không còn giá trị pháp lý khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. *Về con chung*: Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Các đương sự khai không có nên không giải quyết.

5. *Về án phí*: Bà Phạm Thị K phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005307 ngày 01/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

6. *Quyền kháng cáo*: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ bản án; Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- THADS huyện H;
- Đương sự;
- UBND xã D, h.H;
- Lưu: HS, VT.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
 (Đã ký)
Nguyễn Đình Học